

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG¹ (12 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (09 TTHC)						
A1	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH (02 TTHC)						
1	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (2.001740)	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;	- Sửa đổi: <i>Trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; mẫu đơn, tờ khai; căn cứ pháp lý.</i> - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày

¹ Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung

						<p>- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;</p> <p>- <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản</i></p>	<p>xuống 04 ngày làm việc.</p>
--	--	--	--	--	--	--	--------------------------------

						<i>lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i>	
2	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (2.001737)	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	Không	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi,	- Sửa đổi: <i>Trình tự thực hiện; thời hạn giải quyết; căn cứ pháp lý.</i> - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày xuống 04 ngày làm việc.

						bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
A2	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH (02 TTHC)						
3	Thủ tục cấp lần đầu giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (1.012080)	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15 ngày 14/11/2022; - Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia	- Sửa đổi: Thời hạn giải quyết; thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 06 ngày

						<p>đình; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>	<p>xuống 04 ngày làm việc.</p>
4	<p>Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (1.012082)</p>	<p>04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.</p>	<p>- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p>	<p>Không</p>	<p>- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15 ngày 14/11/2022; - Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều</p>	<p>Sửa đổi: Thời hạn giải quyết; thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý. - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 06 ngày xuống 04 ngày làm việc.</p>

						<i>của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i>	
A3	LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN (03 TTHC)						
5	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009397)	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật: - Đến dưới 50 phút: 1.000.000 đồng/chương trình, vở diễn; - Từ 50 đến dưới 100 phút: 1.400.000 đồng/chương trình, vở diễn; - Từ 100 đến dưới 150 phút: 2.000.000 đồng/chương trình, vở diễn;	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn; - Thông tư số 153/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP	Sửa đổi: <i>Thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý.</i> - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày xuống 04 ngày làm việc.

				<p>- Từ 150 đến dưới 200 phút: 2.340.000 đồng/chương trình, vở diễn;</p> <p>- Từ 200 phút trở lên: 3.500.000 đồng/chương trình, vở diễn;</p> <p>Trường hợp miễn phí:</p> <p>- Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.</p> <p>- Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày</p>	<p>ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác bao gồm: Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyển thẩm của lãnh đạo cấp cao các</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.		
6	<p>Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009398)</p>	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi: <i>Thời hạn giải quyết; căn cứ pháp lý.</i> - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 10 ngày xuống 08 ngày làm việc.

7	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (1.009403)	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình. 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn; - <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi: <i>Thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý.</i> - Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ ít nhất 30 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức cuộc thi, liên hoan. - Đã cắt giảm thời hạn giải quyết từ 05 ngày xuống 04 ngày làm việc.
---	--	---	---	--	-------	--	--

A4	LĨNH VỰC VĂN HÓA (02 TTHC)						
8	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.001008)	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần. 	Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường là 10.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Sửa đổi:</i> Thành phần hồ sơ; cơ quan thực hiện; căn cứ pháp lý; - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống 08 ngày làm việc.

						<p>phép kinh doanh karaoke, vũ trường;</p> <p>- Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>- Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân cấp thực hiện cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.</p>	
9	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	<p>- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng;</p> <p>- Trung tâm Phục vụ</p>	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công</p>	Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh	<p>Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ</p>	Sửa đổi: Cơ quan thực hiện; căn cứ

	<p>dịch vụ vũ trường (1.000922)</p>		<p>hành chính công các xã, phường.</p>	<p>ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.</p>	<p>doanh dịch vụ vũ trường đổi với trường hợp thay đổi chủ sở hữu: 500.000 đồng/Giấy phép/lần thăm định</p>	<p>quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thăm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - <i>Quyết định số</i></p>	<p><i>pháp lý.</i></p>
--	---	--	--	---	---	--	------------------------

						15/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân cấp thực hiện cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC)							
1	Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (1.014475)	16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ dichvucon.g.gov.vn	(1) Thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh: - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, Lệ phí: 25.000 đồng/lần. - Lệ phí đăng ký kinh doanh không bao gồm tiền sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử. (2) Thủ tục cấp Giấy chứng	- Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký thành lập doanh nghiệp; - Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP	Sửa đổi: Căn cứ pháp lý.

					<p>nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự: 300.000 đồng (theo Điều 4 Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).</p> <p>(3) Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke: 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000/đồng /Giấy phép/lần thẩm định (theo Điều 4 Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19/11/2025 của Bộ Tài chính).</p>	<p>ngày 24 tháng 7 năm 2023);</p> <p>- Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;</p> <p>- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung</p>	
--	--	--	--	--	---	--	--

						<p>một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Nghị định số 297/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định thực hiện liên thông điện tử nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự - cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke;</p> <p>- Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí</p>	
--	--	--	--	--	--	--	--

						thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
2	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (1.001029)	08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	- Sửa đổi: Thành phần hồ sơ; cơ quan thực hiện; căn cứ pháp lý; - Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống 08 ngày làm việc.

						<p>54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;</p> <p>- Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thảm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường;</p> <p>- <i>Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;</i></p> <p>- <i>Quyết định số</i></p>	
--	--	--	--	--	--	--	--

						15/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân cấp thực hiện cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	
3	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (1.000963)	07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu: 500.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định. - Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ	Sửa đổi: cơ quan thực hiện; căn cứ pháp lý.

					<p>mức thu không quá 6.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.</p>	<p>karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; - <i>Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân cấp thực hiện cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.</i>
--	--	--	--	--	--	--

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (02 TTHC)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục TTHC	Căn cứ pháp lý bãi bỏ
A	DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02 TTHC)			
1	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, lĩnh vực báo chí, lĩnh vực xuất bản, in và phát hành, lĩnh vực thông tin đối ngoại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Cao Bằng.	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, lĩnh vực báo chí, lĩnh	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục TTHC	Căn cứ pháp lý bãi bỏ
			vực xuất bản, in và phát hành, lĩnh vực thông tin đối ngoại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Cao Bằng.	năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tổng số TTHC công bố:

14 TTHC

Trong đó:

TTHC

TTHC sửa đổi, bổ sung:

Cấp tỉnh

09

TTHC

Cấp xã

03

TTHC

TTHC bị bãi bỏ:

Cấp tỉnh

02

TTHC

Cấp xã

0

TTHC

Cụ thể:

- Số TTHC thực hiện trực tiếp:

11

TTHC

- Số TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích:

11

TTHC

- Số TTHC thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến:

12

TTHC

- Số TTHC cắt giảm thời hạn thời gian giải quyết:

09

TTHC